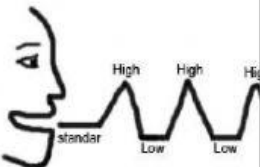


# UNIT 9: ENGLISH IN THE WORLD

## (TIẾNG ANH TRÊN THẾ GIỚI)

### A. VOCABULARY

|                                                |                                        |                                                                                                                      |                                                                                                                               |
|------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>accent</b><br>'æksent/<br>(n)               | Giọng điệu                             |                                     | <b>Mary has the accent of Northern people.</b><br>Mary mang giọng điệu của người miền bắc.                                    |
| <b>bilingual</b><br>/,baɪ'lɪŋgwəl/<br>(adj)    | Sử dụng được Sử dụng được hai ngôn ngữ |                                     | <b>My manager is bilingual in English and Japan.</b><br>Quản lý của tôi nói được hai ngôn ngữ là tiếng anh và tiếng nhật      |
| <b>dialect</b><br>/'daɪəlekt/<br>(n)           | Tiếng địa phương                       |                                     | <b>Jill couldn't understand if you spoke dialect.</b><br>Jill không thể hiểu nếu bạn nói tiếng địa phương                     |
| <b>dominant</b><br>/'dɒmɪnənt/<br>(adj)        | Chi phối, chủ đạo                      |                                    | <b>She has a dominant role in her team.</b><br>Cô ấy có vai trò chủ đạo trong nhóm của cô ấy.                                 |
| <b>establishment</b><br>/ɪ'stæblɪʃmənt/<br>(n) | Sự thành lập                           |                                   |                                                                                                                               |
| <b>flexibility</b><br>/,fleksɪ'bɪlɪti/<br>(n)  | Tính linh hoạt                         |                                   | <b>We should train the body to develop the flexibility.</b><br>Bạn nên rèn luyện thân thể để phát triển tính linh hoạt.       |
| <b>fluent</b><br>/'fluənt/<br>(adj)            | Trôi chảy                              | How to speak fluent Mandarin?<br> | <b>Most of students in my class are fluent in English.</b><br>Hầu hết các học sinh trong lớp tôi đều nói tiếng anh trôi chảy. |

|                                             |                      |                                                                                     |                                                                                                                                            |
|---------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>global</b><br>/'gləʊbl/<br>(adj)         | Toàn cầu             |     | <b><i>They are going to hold a conference on global warming.</i></b><br>Họ sẽ tổ chức một cuộc hội thảo về sự ấm lên toàn cầu.             |
| <b>imitate</b><br>/'ɪmɪteɪt/<br>(v)         | Bắt chước            |    | <b><i>Kids are likely to imitate their parents.</i></b><br>Trẻ em thường bắt trước bố mẹ chúng.                                            |
| <b>intonation</b><br>/,ɪntə'neɪʃn/<br>(n)   | Ngữ điệu             |    | <b><i>You raise your intonation at the end of some questions.</i></b><br>Bạn nâng giọng lên ở cuối một số câu hỏi.                         |
| <b>look up</b><br>/lʊk ʌp/<br>(v)           | Tra cứu              |   | <b><i>I often look up a word in a paperback dictionary.</i></b><br>Tôi thường tra cứu từ bằng từ điển giấy.                                |
| <b>mother tongue</b><br>/,mʌðə 'tʌŋ/<br>(n) | Tiếng mẹ đẻ          |  | <b><i>Vietnamese is my mother tongue.</i></b><br>Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của tôi.                                                        |
| <b>translate</b><br>/træns'leɪt/<br>(v)     | Dịch                 |  | <b><i>I have my assistant translate some documents for me.</i></b><br>Tôi nhờ trợ lý của giáo viên dịch vài văn bản cho tôi.               |
| <b>variety</b><br>/və'raɪəti/<br>(n)        | Sự đa dạng, thể loại |  | <b><i>American English and Canadian English are two varieties of English.</i></b><br>Tiếng Anh Mỹ và tiếng Anh Canada là 2 loại tiếng Anh. |

## B. GRAMMAR

### 1. ÔN TẬP CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 (CONDITIONAL SENTENCE 2)

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chức năng</b> | Dùng để diễn tả không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại.<br>Dùng để đưa ra lời khuyên.                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Cấu trúc</b>  | <b>If + S + V2/ Ved+O , S +would+ V+ O</b><br><b>(Thì quá khứ đơn)</b><br>Mệnh đề "if" dùng quá khứ đơn, mệnh đề chính dùng động từ khuyết thiếu "would +V"                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Ví dụ</b>     | <b>If I were a bird, I would be very happy.</b><br>(nếu là một con chim, tôi sẽ rất hạnh phúc)<br>Tôi không thể là chim được.<br><b>If I had a million dollars, I would buy that car.</b><br>(nếu tôi có 1 triệu đô la, tôi sẽ mua cái ô tô đó.)<br>Hiện tại tôi không có.                                                                                                     |
| <b>Lưu ý:</b>    | Trong câu điều kiện loại 2, ở mệnh đề "if" với chủ ngữ là "she, he, it" ta có thể dùng "were" hoặc "was" đều được.<br>(were dùng trong tình huống trang trọng hơn)<br>Ta cũng có thể dùng "could" hoặc "might" trong mệnh đề chính.<br>"Would" = sẽ (dùng dạng quá khứ của "will")<br>"Could" = sẽ (dùng dạng quá khứ của "can")<br>"Might" = sẽ (dùng dạng quá khứ của "may") |

## BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

**Bài 1: Nối các câu ở cột A với cột B sao cho phù hợp.**

| CỘT A                                      | CỘT B                                               |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1/If I had Laura's phone number now,       | a/I would think twice before I drop out of school.  |
| 2/If it was sunny and hot today,           | b/I would forbid smoking everywhere in the state.   |
| 3/Mike would invite you to his next party. | c/We would take the kid for a swim in the beach.    |
| 4/If I had wings,                          | d/If his parents weren't drug addicts.              |
| 5/You would get better grade.              | e/If you were one of his friends.                   |
| 6/If I were in your position,              | f/I would send her an urgent SMS.                   |
| 7/We could take photos here.               | g/I would find a well-paid job easily.              |
| 8/If I lived in a developed country,       | h/I would fly back home to see my wife and my kids. |
| 9/If I were a governor for only a day,     | i/ If it wasn't forbidden to do so.                 |
| 10/ Mike wouldn't such family problems.    | j/ If you worked hard.                              |

1. \_\_\_\_\_ 2. \_\_\_\_\_ 3. \_\_\_\_\_ 4. \_\_\_\_\_ 5. \_\_\_\_\_  
6. \_\_\_\_\_ 7. \_\_\_\_\_ 8. \_\_\_\_\_ 9. \_\_\_\_\_ 10. \_\_\_\_\_

**Bài 2: Hoàn thành câu điều kiện loại 2 dưới đây**



1. If I \_\_\_\_\_ (be) you, I would practice more often for the upcoming test.
2. I \_\_\_\_\_ (spend) a lot of money if I won the lottery.
3. What \_\_\_\_\_ (you/do) if I gave you one million dollars?
4. If I met Rihanna, I \_\_\_\_\_ (say) hello.
5. I would take the underground every day if I \_\_\_\_\_ (live) in London.
6. You would feel a lot of better, if you \_\_\_\_\_ (not/smoke) so much.
7. If I \_\_\_\_\_ (be) you, I would follow mom's advice.
8. I would run away if I \_\_\_\_\_ (see) a ghost.
9. If I were you, I \_\_\_\_\_ (accept) the offer.
10. You \_\_\_\_\_ (have to) choose a place to live, which one would you choose?
11. What would you do if you \_\_\_\_\_ (see) a robbery?

**Bài 3: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu điều kiện loại 1 và loại 2 dưới đây.**

1. If I were you, I \_\_\_\_\_ (learn) now.
2. Chuck \_\_\_\_\_ (ask) us, we would lend him our books.
3. If they \_\_\_\_\_ (be) at home, they will learn my words.
4. If Jack has a new DVD, he \_\_\_\_\_ (lend) it to Cindy.
5. If you washed the car, he \_\_\_\_\_ (get) more pocket money.
6. If you \_\_\_\_\_ (come), you would meet them.
7. If we go to London, we \_\_\_\_\_ (see) Buckingham Palace.
8. Jenny will help you if she \_\_\_\_\_ (have) more time.
9. Sandy \_\_\_\_\_ (tell) him if she asked her.
10. I \_\_\_\_\_ (wash) my hands if he gives me a soap.
11. If the ghost passes through the door, she \_\_\_\_\_ (scream)
12. If we \_\_\_\_\_ (swim) a lot, we would win the competition.
13. The Zongs will travel to the USA if they \_\_\_\_\_ (win) in the lottery.
14. If you \_\_\_\_\_ (run), you could catch the bus.
15. If Tessy has enough money, she \_\_\_\_\_ (buy)

**II. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSE)**

**1. Định nghĩa mệnh đề quan hệ (MĐQH)**

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b> | <p>- Mệnh đề quan hệ (mệnh đề tính từ) là một loại mệnh đề phụ thuộc, được bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: <b>who, whom, which, that, whose</b> hay những trạng từ quan hệ: <b>why, when, where</b></p> <p>- Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó trong mệnh đề chính của câu hay để chỉ rõ người/vật đang nói đến.</p> |
| <b>Ví dụ</b>      | <i>I told you about the woman who lives next door.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

|  |                                                    |
|--|----------------------------------------------------|
|  | (tôi đã nói với bạn về người phụ nữ sống cạnh nhà) |
|--|----------------------------------------------------|

## 2. Các loại đại từ quan hệ

| Đại từ       | Cách dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ví dụ                                                                                                                                                            |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>WHO</b>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước nó</li> <li>- Làm chủ ngữ trong MĐQH<br/>....N(person)+ WHO+V+ O</li> <li>- Làm O cho động từ trong MĐQH<br/>....N(person )+ WHO+ S+V</li> </ul>                                                                                                  | <p>The girl who is standing there is Ann</p> <p>The student who the head teacher met was John</p>                                                                |
| <b>WHOM</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ cho động từ trong MĐQH<br/>...N(person )+ WHOM +S +V</li> <li>- Chú ý: " who" có thể thay thế cho "whom", nhưng " whom" không thể thay thế cho "who"</li> </ul>                                                                                 | <p>Is she the girl whom you are waiting for?</p> <p>Is she the girl WHOM is waiting for you? → SAI</p> <p>Is she the girl WHO is waiting for you?--&gt; ĐÚNG</p> |
| <b>WHICH</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế cho danh từ chỉ vật</li> <li>- Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong MĐQH<br/>...N(thing)+ WHICH + V + O</li> <li>....N(thing)+ WHICH+ S+ V</li> </ul>                                                                                                                                    | <p>The book which is on the table is beautiful</p> <p>The dress which she is wearing is beautiful</p>                                                            |
| <b>THAT</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể thay thế cho vị trí của Who, Whom, Which</li> <li>THAT= WHO/ WHOM/ WHICH</li> </ul>                                                                                                                                                                                                  | <p>The pen that/ which is on the desk is expensive</p> <p>The dancers that/ who/ whom he painted were very lively</p>                                            |
| <b>WHOSE</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các tính từ sở hữu: his, her, their... hoặc hình thức sở hữu cách 's</li> <li>....N( person, thing) + WHOSE+ N+V</li> <li>- Chú ý: Whose chỉ đứng giữa hai danh từ. Whose không đứng trước động từ trong MĐQH</li> </ul> | <p>The dog whose hair is brown belongs to me</p>                                                                                                                 |

## 3. Các loại trạng từ quan hệ

| Trạng từ   | Cách dùng                                                                                                                                                                   | Ví dụ                                                                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>WHY</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở đầu cho MĐQH chỉ lý do, thường thay cho cụm " for the reason, for that reason"</li> <li>...N(reason) + WHY + S+ V...</li> </ul> | <p>I don't know the reason. You didn't go to school for that reason</p> |

|              |                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                                                                                                                 | → I don't know the reason why you didn't go to school                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>WHERE</b> | - Thay thế từ chỉ nơi chốn như " place, house, street, town, country..." thường thay cho " there"<br>...N(place) + WHERE+ S +V<br>( WHERE= ON/ IN. AT + WHICH ) | The hotel wasn't very clean. We stayed at that hotel<br>→ The hotel where we stayed wasn't very clean                                                                                                                                                                                                       |
| <b>WHEN</b>  | - Thay thế từ chỉ thời gian như " time, moment, day, period, summer..." thường thay cho từ "then"<br>N(time) + WHEN + S+ V<br>( WHEN= ON/ IN/ AT + WHICH )      | I don't know the time. She will come back then<br>→ I don't know the time when she will come back<br>- Do you still remember the day when we first met?<br>→ Do you remember the day when we first met?<br>→ Do you remember the day on which we first met?/ Do you remember the day which we first met on? |

#### Giới từ trong Mệnh đề quan hệ

| Cách dùng                                                                                                                                                                                          | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nếu trong MĐQH có giới từ có thể đặt trước hoặc sau MĐQH ( chỉ áp dụng với whom và which)<br>Nếu MĐQH bắt đầu bằng đại từ quan hệ " who, that" giới từ bắt buộc phải đặt sau, KHÔNG được đặt trước | -Mr Brown, with whom we studied last year, is a nice teacher<br>→ Mr Brown, whom we studied with last year, is a nice teacher<br>-The playground wasn't used by those children that it was built for → ĐÚNG<br>-The playground wasn't used by those children for that it was built → SAI |

### BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

#### Bài 4: Điền vào chỗ trống " who" hoặc "which"

1. A soldier is someone \_\_\_\_\_ works in the army
2. A student is a person \_\_\_\_\_ goes to school
3. An ostrich is a bird \_\_\_\_\_ cannot fly
4. A cook is someone \_\_\_\_\_ makes meals at a restaurant
5. A tire is thing \_\_\_\_\_ you can find on a wheel
6. A stick is a piece of wood \_\_\_\_\_ is long and thin



### Bài 5: Dubgfn “ that” hoặc “ whose” để nfi các câu dưới đây

1. I admired the stuntman. His part was so dangerous

→ I admired the stuntman \_\_\_\_\_

2. We ate the cake. It was on the cupboard

→ We ate the cake \_\_\_\_\_

3. She found the bag. It belonged to her

→ She found the bag \_\_\_\_\_

4. Can you see the car? Its door is scratched

→ Can you see the car \_\_\_\_\_

5. You are the partner. I want to work with you

→ You are the partner \_\_\_\_\_

6. I couldn't help the students. Their tests were a failure

→ I couldn't help the students \_\_\_\_\_

7. This is the guy. I got it from him

→ This is the guy \_\_\_\_\_

8. I liked the house. Its roof was made of res tiles

→ I liked the house \_\_\_\_\_

9. A spade is a tool. You dig with it

→ A spade is a tool \_\_\_\_\_

10. Here is the museum. I told you about it

→ Here is the museum \_\_\_\_\_

11. I can't respect politicians. Their only ambitious is to be in power

→ I can't respect politicians \_\_\_\_\_

12. This is the man. We bought the ring from him

→ This is the man \_\_\_\_\_

13. We can't afford new cars. Their price is too high

→ We can't afford new cars \_\_\_\_\_

14. Where is the cassette? We listened to it

→ Where is the cassette \_\_\_\_\_

15. The film is about a king. His brother kills him

→ The film is about a king \_\_\_\_\_

16. I met some people. Their houses were badly damaged

→ I met some people \_\_\_\_\_

### Bài 6: Điền vào chỗ trống các đại từ và trạng từ quan hệ : who, whom, which, whose, where, when” sao cho thích hợp

1. Can you give me back the money \_\_\_\_\_ I lent you last month?

2. This is the restaurant \_\_\_\_\_ we used to eat when he lived in Boston
3. Mark has sent me an email \_\_\_\_\_ I haven't replied yet.
4. Who's the person \_\_\_\_\_ is sitting next to Nancy?
5. They complained about the wrong goods \_\_\_\_\_ were sent to them
6. This is Susan \_\_\_\_\_ husband works in the sales department
7. Candy is wearing a new dress \_\_\_\_\_ she bought in the summer sales
8. Monday is the day \_\_\_\_\_ bills have to be paid
9. The secretary showed me the filing cabinet \_\_\_\_\_ important documents are filed
10. Do you like the boy \_\_\_\_\_ Mary is talking to?
11. We enjoyed the party \_\_\_\_\_ Peter and Pam had to celebrate Christmas
12. Are you the person \_\_\_\_\_ applied for a job as a receptionist?
13. Is this this pub \_\_\_\_\_ you meet your friends?
14. You have to delete the sheet \_\_\_\_\_ is repeated
15. April is the month \_\_\_\_\_ we have Easter holiday in Spain.
16. The advice \_\_\_\_\_ Sam gave me was quite senseless
17. Have you bought the food \_\_\_\_\_ I asked you?
18. Pjone Mr Smith \_\_\_\_\_ you will have to talk to tomorrow
19. Let's visit the park \_\_\_\_\_ we played after school
20. Celebrities receive lots of invitations \_\_\_\_\_ they don't accept
21. Did you refuse the offer \_\_\_\_\_ the company made you?

## BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

**Bài 7: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thiện câu điều kiện loại 1 và 2**

1. If you (see) \_\_\_\_\_ John, I ( tell) \_\_\_\_\_ him your news
2. You(meet) \_\_\_\_\_ my brother if you (go) \_\_\_\_\_ to town on Monday
3. Meg sleeps only 5 hours a day. If she (sleep) \_\_\_\_\_ longer, her health (improve) \_\_\_\_\_ fast
4. If she (want) \_\_\_\_\_ to talk to me, she ( ring up) \_\_\_\_\_. I guess she doesn't
5. If you (need) \_\_\_\_\_ help, my father (help) \_\_\_\_\_ you
6. We (have) \_\_\_\_\_ a picnic if the day ( be) \_\_\_\_\_ fine'



7. I (understand) \_\_\_\_\_ Mr Brown if he ( speak) \_\_\_\_\_ slowly
8. If you (see) \_\_\_\_\_ a policeman, he (show) \_\_\_\_\_ you the way
9. I ( finish) \_\_\_\_\_ the job tomorrow if I ( can) \_\_\_\_\_
10. If you (give) \_\_\_\_\_ him good meals, he ( not be able ) \_\_\_\_\_ to work hard
11. You (make) \_\_\_\_\_ a fortune if you( take) \_\_\_\_\_ my advice. Too bad!
12. I \_\_\_\_\_ (not need) an umbrella if it (not rain) \_\_\_\_\_
13. If she (think) \_\_\_\_\_ it over carefully, she (form) \_\_\_\_\_ a clear opinion
14. If they ( catch) \_\_\_\_\_ a bus now, they (arrive) \_\_\_\_\_ at half past nine
15. He ( find) \_\_\_\_\_ the answers if he (look) \_\_\_\_\_ at the back of the book
16. If I ( think) \_\_\_\_\_ that about him, I (say) \_\_\_\_\_ so aloud
17. If he ( promise) \_\_\_\_\_ to behave in the future, his mum ( forgive) \_\_\_\_\_ him
18. If you (want) \_\_\_\_\_ me to, I (come) \_\_\_\_\_ for a walk with you
19. If we (can) \_\_\_\_\_ come on Sunday, we (come) \_\_\_\_\_. I am really sorry
20. If you (wait) \_\_\_\_\_ for a moment, the waiter (bring) \_\_\_\_\_ you a coffee
21. He (lose) \_\_\_\_\_ weight if he (stop) \_\_\_\_\_ eating so much
22. Life (be) \_\_\_\_\_ monotonous if we (have) \_\_\_\_\_ nothing to do
23. He (not phone) \_\_\_\_\_ me herre unless it ( be) \_\_\_\_\_ urgent
24. If they (love) \_\_\_\_\_ each other, they ( not fight) \_\_\_\_\_ so much
25. If she (be) \_\_\_\_\_ patient, I ( try) \_\_\_\_\_ to explain
26. If he (do) \_\_\_\_\_ that again, his father (punish) \_\_\_\_\_ him
27. If Peter ( ask) \_\_\_\_\_ Mary, I'm sure she ( marry) \_\_\_\_\_ him
28. She (get) \_\_\_\_\_ fit if she ( walk) \_\_\_\_\_ every day 3 km
29. If she (drink) \_\_\_\_\_ this medicine, she (feel) \_\_\_\_\_ much better
30. He (be) \_\_\_\_\_ very pleased if it (be) \_\_\_\_\_ really true

### **Bài 8: Viết lại các cặp câu dưới đây thành câu có chứa MĐQH**

1. She worked for a man. The man used to be an athlete

→ \_\_\_\_\_

2. They called a lawyer. The lawyer lived nearby

→ \_\_\_\_\_